

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Sài Gòn Thương Tín**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 6 năm 2013



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 72

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0006/NH-GP được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Sở giao dịch, bảy mươi một (71) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước và một chi nhánh tại Lào, ba trăm ba mươi chín (339) phòng giao dịch trong nước, một (1) phòng giao dịch tại Lào và một (1) quỹ tiết kiệm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</u>
Ông Phạm Hữu Phú	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 11 năm 2012
Ông Trầm Bê	Phó Chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Kiều Hữu Dũng	Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Phan Huy Khang	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 5 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Trầm Khải Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Gia Định	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Cựu	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Đặng Văn Thành	Thành viên	Từ nhiệm vào ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Đặng Hồng Anh	Thành viên	Từ nhiệm vào ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Trần Xuân Huy	Thành viên	Từ nhiệm vào ngày 25 tháng 4 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Tấn Thành	Trưởng Ban Kiểm soát	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Văn Tông	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 4 năm 2011
Ông Nguyễn Văn Lý	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 5 năm 2012

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Ông Phan Huy Khang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 3 tháng 7 năm 2012
Bà Dương Hoàng Quỳnh Như	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 6 tháng 8 năm 2007
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 30 tháng 8 năm 2010
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 2 năm 2010
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 3 năm 2012
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Lệ An	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 7 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2013
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2012
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 7 năm 2012
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 6 năm 2012
Ông Võ Anh Huệ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012
Bà Nguyễn Hải Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2013
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 6 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Phan Huy Khang, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: *Tr*

Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2013



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1,
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60857352/16345563

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

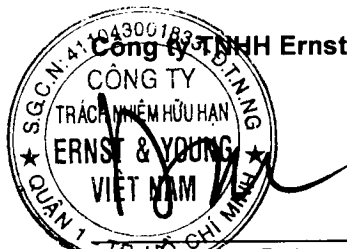
Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng"), được trình bày từ trang 5 đến trang 72 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Nguyễn Quốc Tuấn
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2013

B02a/TCTD

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	5	8.182.802	9.557.433
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	3.817.108	4.425.789
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	7.936.867	7.959.841
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	7.1	3.985.380	3.350.221
Cho vay các TCTD khác	7.2	4.015.357	4.648.231
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	11	(63.870)	(38.611)
Chứng khoán kinh doanh	8	869.779	1.272.179
Chứng khoán kinh doanh		1.006.231	1.424.765
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(136.452)	(152.586)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	-	383.377
Cho vay khách hàng		105.095.281	92.669.316
Cho vay khách hàng	10	106.715.810	94.079.957
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(1.620.529)	(1.410.641)
Chứng khoán đầu tư	12	18.649.598	19.922.640
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	18.620.743	19.605.574
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	500.000	800.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	12.3	(471.145)	(482.934)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	2.056.632	2.057.131
Đầu tư vào các công ty con	13.1	1.848.294	1.848.294
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	13.2	477.202	477.202
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.3	(268.864)	(268.365)
Tài sản cố định		4.736.131	4.769.056
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>14.1</i>	<i>2.435.793</i>	<i>2.434.763</i>
Nguyên giá tài sản cố định		3.098.503	3.129.056
Hao mòn tài sản cố định		(662.710)	(694.293)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>14.2</i>	<i>2.300.338</i>	<i>2.334.293</i>
Nguyên giá tài sản cố định		2.623.714	2.609.166
Hao mòn tài sản cố định		(323.376)	(274.873)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác		8.066.320	8.264.776
Các khoản phải thu	15.1	3.501.425	4.547.096
Các khoản lãi, phí phải thu		2.901.521	2.168.218
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		308.915	308.915
Tài sản có khác	15.2	1.689.791	1.954.125
Dự phòng rủi ro cho các tài sản nội bảng khác	15.3	(335.332)	(713.578)
TỔNG TÀI SẢN		159.410.518	151.281.538

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2013

B02a/TCTD

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác		4.914.081	4.684.811
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	2.797.057	1.088.945
Vay các TCTD khác	16.2	2.117.024	3.595.866
Tiền gửi của khách hàng	17	124.465.554	107.086.505
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	9	4.086	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	18	4.180.409	4.204.909
Phát hành giấy tờ có giá	19	2.151.823	7.776.549
Các khoản nợ khác		9.782.551	14.114.900
Các khoản lãi, phí phải trả		1.941.196	1.282.341
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	20	7.750.202	12.752.871
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	11	91.153	79.688
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		145.498.504	137.867.674
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn	22.1	10.905.440	10.905.440
Vốn điều lệ		10.739.677	10.739.677
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		795	795
Thặng dư vốn cổ phần		1.671.693	1.671.693
Cổ phiếu quỹ		(1.506.878)	(1.506.878)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		153	153
Các quỹ dự trữ	22	1.497.467	1.517.850
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22.1	20.731	79.046
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	1.488.376	911.528
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	22.1	13.912.014	13.413.864
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		159.410.518	151.281.538

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

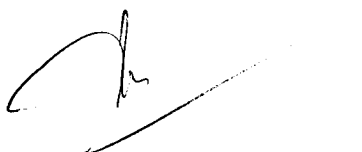
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2013

B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	11.515.202	9.736.902
Bảo lãnh tài chính	328.635	350.743
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	8.186.675	6.642.276
Bảo lãnh khác	2.999.892	2.743.883
Các cam kết đưa ra	501.874	643.203
Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
Cam kết khác	501.874	643.203
35	12.017.076	10.380.105

Người lập:



Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

B03a/TCTD

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	8.254.330	8.480.332
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(4.913.422)	(5.581.252)
Thu nhập lãi thuần		3.340.908	2.899.080
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		574.196	551.428
Chi phí hoạt động dịch vụ		(139.981)	(175.836)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	434.215	375.592
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	(283.978)	175.060
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	21.658	85.575
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	98.339	(40.096)
Thu nhập từ hoạt động khác		12.156	53.145
Chi phí hoạt động khác		(2.622)	(23.397)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	9.534	29.748
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	70.067	143.544
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		3.690.743	3.668.503
Chi phí cho nhân viên		(999.100)	(881.726)
Chi phí khấu hao		(136.646)	(115.011)
Chi phí hoạt động khác		(860.131)	(739.256)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(1.995.877)	(1.735.993)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.694.866	1.932.510
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11	(246.463)	(376.823)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.448.403	1.555.687
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	(345.824)	(382.343)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(345.824)	(382.343)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG KỲ		1.102.579	1.173.344

Người lập:



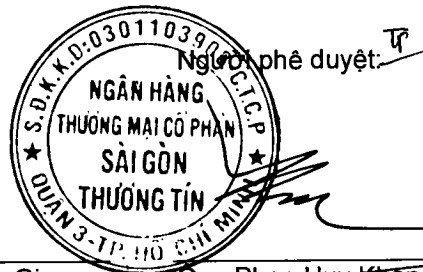
Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

B04a/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		7.522.178	8.957.052
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4.253.979)	(5.499.223)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		437.080	375.592
Chênh lệch số tiền (thực chi)/thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(185.002)	257.944
Thu nhập khác		10.019	31.413
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.720.515)	(1.949.999)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	21	(292.106)	(401.652)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1.517.675	1.771.127
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(8.744.544)	3.060.502
Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		869.903	896.178
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		1.693.943	3.099.673
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		383.377	(222.593)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(12.781.724)	(355.746)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	15.3	(377.949)	-
Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động		1.467.906	(357.010)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		6.850.209	1.980.400
Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng nhà nước Việt Nam		-	(2.129.609)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		229.270	(4.308.793)
Tăng tiền gửi của khách hàng		17.379.049	12.704.021
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá		(5.624.726)	2.653.203
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro		(24.500)	(99.669)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		4.086	-
Giảm khác về công nợ hoạt động		(5.011.372)	(6.627.183)
Chi từ các quỹ của Ngân hàng	22.1	(101.598)	(211.570)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(376.660)	6.812.029

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

B04a/TCTD

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(165.547)	(391.923)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		744	17.004
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	(11.000)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	74.100
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	30	70.566	150.158
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(94.237)	(161.661)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông	22.3	(581.912)	(39.999)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	(56.320)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(581.912)	(96.319)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.052.809)	6.554.049
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		16.793.803	18.774.569
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(58.315)	(42.999)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	32	15.682.679	25.285.619

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt: *TR*



Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng



Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2013

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0006/NH-GP được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 10.739.677 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 10.739.677 triệu đồng).

Ngày 11 tháng 4 năm 2013, Ngân hàng đã được chấp thuận bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 2518/NHNN-TTGSNH về việc tăng vốn điều lệ từ 10.739.676.640.000 đồng lên 12.425.421.650.000 đồng căn cứ theo kế hoạch tăng vốn của Ngân hàng được duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2012 số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ.01 ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011 số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 5 năm 2012.

Theo đó, phương án tăng vốn điều lệ như sau:

- Phát hành 136.324.897 cổ phần với tổng giá trị là 1.363.248.970.000 đồng để trả cổ tức năm 2011 cho các cổ đông. Tỷ lệ chi trả cổ tức là 14%. Theo đó, cổ đông sở hữu 1 cổ phần thì được 1 quyền nhận cổ tức, cứ 100 quyền thì được nhận 14 cổ phiếu mới. Số cổ phần nhận được làm tròn đến hàng đơn vị, số cổ phần lẻ thập phân được trả bằng tiền mặt theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.
- Phát hành 32.219.029 cổ phần với tổng giá trị là 322.190.290.000 đồng cho cán bộ cốt cán của Ngân hàng (thuộc Ban Quản trị, Kiểm soát và Điều hành) theo danh sách được duyệt bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị, với điều kiện hạn chế chuyển nhượng trong thời gian 1 năm. Số tiền góp vốn đã được góp đầy đủ bởi các cổ đông và được phong tỏa tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Giấy xác nhận phong tỏa tài khoản số 490/GXN-BIDV.NKKN ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng chưa hoàn tất các thủ tục đăng ký niêm yết bổ sung với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán nên chưa hạch toán tăng vốn điều lệ.

Mạng lưới

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Sở giao dịch, bảy mươi mốt (71) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước và một chi nhánh tại Lào, ba trăm ba mươi chín (339) phòng giao dịch trong nước, một (1) phòng giao dịch tại Lào và một (1) quỹ tiết kiệm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng có năm (5) công ty con như sau:

Tên công ty con	Quyết định thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Khai thác nợ và Quản lý Tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Hoạt động cho thuê	100%
Công ty TNHH MTV Kiều hối Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Hoạt động kiều hối	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín	4104003812	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý, đá quý khác	100%
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Hoạt động ngân hàng	100%

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín cũng sở hữu hai (2) công ty con sau đây:

Tên công ty con	Quyết định thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Hypertek	0305584790	Cung cấp giải pháp và dịch vụ công nghệ thông tin	100%
Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín Campuchia	3983 C.CR	Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý, đá quý khác	99,98%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 10.406 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 10.310 người).

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng cũng lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VNĐ"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("Triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng ("TCTD") Việt Nam*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - "Báo cáo tài chính giữa niên độ" và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng được phép lựa chọn trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính hoặc các báo cáo tài chính tóm lược qui định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng.

Cho kỳ kế toán sáu tháng đầu năm 2013, Ngân hàng lựa chọn công bố một bộ đầy đủ các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giống như các báo cáo tài chính năm. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1*. Ngân hàng đã lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012. Cũng theo các quy định này, Ngân hàng cần lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày. Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và dự kiến sẽ nộp cho cơ quan quản lý theo đúng quy định.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Dự phòng rủi ro các khoản tiền gửi tại, cho vay các TCTD khác và trái phiếu doanh nghiệp

Vào cuối kỳ kế toán, Ngân hàng tiến hành đánh giá khả năng thu hồi của các khoản tiền gửi tại, cho vay các TCTD khác và các trái phiếu doanh nghiệp để xác định mức độ dự phòng cho các khoản mục này ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Ngân hàng đưa ra các ước tính này dựa trên khả năng tài chính của đối tác và giá trị có thể thu hồi được của tài sản đảm bảo nếu có. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố có mức độ khác nhau trong nhận định chủ quan cũng như tính không chắc chắn và kết quả thực tế có thể khác nhau dẫn đến việc có thể có điều chỉnh một số khoản trong tương lai.

3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

3.5 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực cho đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được liệt kê dưới đây. Ngân hàng dự kiến sẽ áp dụng khi những chuẩn mực và quy định này có hiệu lực.

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN - Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02")

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/TT-NHNN quy định việc phân loại tài sản có, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("TCTD"). Ngày 27 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 12/2013/NHNN sửa đổi thời gian hiệu lực thi hành quy định tại khoản 1 Điều 25 Thông tư 02 từ ngày 1 tháng 6 năm 2013 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Thông tư 02 sẽ thay thế các quy định hiện hành về phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản cho vay khách hàng được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực (tiếp theo)

So với các quy định trước đây, Thông tư 02 có một số thay đổi quan trọng như sau:

- ▶ Mở rộng phạm vi phân loại nợ: cụ thể quy định về việc phân loại và trích lập dự phòng rủi ro cho các hoạt động ủy thác đầu tư, ủy thác cấp tín dụng, thế tín dụng, mua bán nợ, tiền gửi tại các TCTD khác...; tổ chức tín dụng không bắt buộc phải trích lập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng.
- ▶ Sử dụng thông tin tín dụng: Thông tư 02 yêu cầu kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng do tổ chức tín dụng phân loại phải được điều chỉnh theo kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng có mức độ rủi ro cao hơn tại các tổ chức tín dụng khác. Đồng thời, mỗi quý một lần, tổ chức tín dụng phải gửi kết quả phân loại nợ và cam kết ngoại bảng cho Trung tâm Thông tin Tín dụng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC").
- ▶ Định giá tài sản đảm bảo: tài sản đảm bảo trị giá trên 200 tỷ đồng hoặc trên 50 tỷ đồng của các khoản cho vay các bên liên quan, đối tượng hạn chế cấp tín dụng phải được định giá độc lập.

Ngân hàng đang thực hiện đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 02 đến kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<u>Nhóm</u>	<u>Loại</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</u>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.3 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán đầu tư

4.4.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.4.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng. Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.4.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.5 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được dự chi theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.6 Góp vốn, đầu tư dài hạn

4.6.1 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

4.6.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành nhưng không xác lập khả năng ảnh hưởng đáng kể của Ngân hàng đến hoạt động của các đơn vị này.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

4.6.3 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá cho các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.9 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	33 - 50 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không trích khấu hao.

4.10 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi các dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 tại *Thuyết minh số 46*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được hạch toán vào bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.12.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.12.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4.13 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4.14 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản phi tiền tệ giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 4.2*. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

4.16 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng là tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.17 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "*Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "*Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng, chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục "*Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn*" hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "*Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn*".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 *Cán trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.19 *Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ*

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

4.20 *Lợi ích của nhân viên*

4.20.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do hết tuổi lao động được trợ cấp ba tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

4.20.2 *Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

4.20.3 *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC VÀ ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Vàng tiền tệ	4.276.750	6.656.464
Tiền mặt bằng VNĐ	2.966.809	1.807.167
Tiền mặt bằng ngoại tệ	938.851	1.093.205
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	392	597
	8.182.802	9.557.433

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam		
- Bằng VNĐ	3.151.438	3.303.101
- Bằng ngoại tệ	505.204	480.421
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương (“NHTW”) Lào	160.466	642.267
	3.817.108	4.425.789

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Trong kỳ, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

- Đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 8,00% (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3,00% và 8,00% tương ứng).
- Đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 1,00% và 6,00% (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1,00% và 6,00% tương ứng).

Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình thực tế trong tháng 6 năm 2013 là 2.767.360 triệu đồng và 23.999 ngàn Đô la Mỹ. Trong 6 tháng đầu năm 2013, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHTW Lào là một khoản tiền ký quỹ bắt buộc cho việc góp vốn thành lập và hoạt động của Chi nhánh Lào và quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định. Mức ký quỹ bắt buộc tối thiểu là 25% vốn góp của Chi nhánh Lào và Chi nhánh được phép sử dụng số tiền ký quỹ này vào việc sửa chữa công trình, trụ sở theo sự cho phép của NHTW Lào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	3.985.380	3.350.221
Cho vay các TCTD khác	4.015.357	4.648.231
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(63.870)	(38.611)
	<u>7.936.867</u>	<u>7.959.841</u>
7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác		
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	404.282	63.816
Bằng ngoại tệ	1.962.816	2.632.245
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	1.430.000	354.250
Bằng ngoại tệ	188.282	299.910
	<u>3.985.380</u>	<u>3.350.221</u>
7.2 Cho vay các TCTD khác		
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Cho vay các TCTD khác bằng VNĐ	3.766.080	4.231.671
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	249.277	416.560
	4.015.357	4.648.231
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(63.870)	(38.611)
	<u>3.951.487</u>	<u>4.609.620</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Chứng khoán Vốn		
Do các tổ chức tín dụng khác phát hành	805.124	1.188.898
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	201.107	235.867
	<u>1.006.231</u>	<u>1.424.765</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(136.452)	(152.586)
	<u>869.779</u>	<u>1.272.179</u>

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh mà Ngân hàng nắm giữ và chịu rủi ro như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Chứng khoán Vốn		
Đã niêm yết	942.981	1.361.515
Chưa niêm yết	63.250	63.250
	<u>1.006.231</u>	<u>1.424.765</u>

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	152.586	155.431
Hoàn nhập trong kỳ	(16.134)	(84.519)
Số dư cuối kỳ	<u>136.452</u>	<u>70.912</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối kỳ)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.161.895	-	13.385
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.510.190	9.299	-
Tổng cộng	3.672.085	9.299	13.385
Số thuần			(4.086)
Giao dịch quyền chọn			
Quyền chọn mua	899.255	-	23.753
Quyền chọn bán	1.170.946	8.493	-
Tổng cộng	2.070.201	8.493	23.753
Số thuần			(15.260)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.497.697	-	27.142
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.158.633	410.519	-
Tổng cộng	6.656.330	410.519	27.142
Số thuần		383.377	
Giao dịch quyền chọn			
Quyền chọn mua	916.094	-	17.565
Quyền chọn bán	747.182	20.450	-
Tổng cộng	1.663.276	20.450	17.565
Số thuần		2.885	

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	104.537.343	92.357.372
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	1.514
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	629.395	505.323
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	1.549.072	1.215.748
	106.715.810	94.079.957

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	103.172.808	91.718.847
Nợ cần chú ý	820.636	410.100
Nợ dưới tiêu chuẩn	602.921	312.084
Nợ nghi ngờ	635.823	665.458
Nợ có khả năng mất vốn	1.483.622	973.468
	106.715.810	94.079.957

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	63.766.372	59.117.435
Nợ trung hạn	28.331.638	21.446.692
Nợ dài hạn	14.617.800	13.515.830
	106.715.810	94.079.957

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty TNHH khác	29.405.536	27,55	24.154.760	25,67
Công ty cổ phần khác	27.965.003	26,21	26.614.318	28,29
Doanh nghiệp tư nhân	3.593.011	3,37	3.623.022	3,85
Công ty TNHH Nhà nước	3.395.410	3,18	3.411.710	3,63
Công ty cổ phần nhà nước	1.451.458	1,36	983.091	1,04
Doanh nghiệp Nhà nước	794.592	0,74	1.319.721	1,40
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	784.513	0,74	720.045	0,77
Kinh tế tập thể	114.555	0,11	89.861	0,10
Khác	222.658	0,20	249.934	0,27
	67.726.736	63,46	61.166.462	65,02
Cho vay cá nhân	38.989.074	36,54	32.913.495	34,98
	106.715.810	100,00	94.079.957	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20.144.456	18,88	19.333.982	20,55
Xây dựng	18.217.852	17,07	12.956.180	13,77
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	13.851.005	12,98	14.831.821	15,77
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	13.393.635	12,55	11.646.703	12,38
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8.703.658	8,16	7.437.208	7,90
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	7.006.364	6,57	5.362.587	5,70
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6.640.714	6,22	6.285.904	6,68
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.792.320	6,36	7.240.451	7,70
Giáo dục đào tạo	3.626.352	3,40	2.837.017	3,02
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	2.977.031	2,79	2.706.255	2,88
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.207.300	2,07	2.147.632	2,28
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.515.235	1,42	454.535	0,48
Khai khoáng	500.939	0,47	526.636	0,56
Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	223.672	0,21	172.017	0,18
Hoạt động khoa học và công nghệ	82.258	0,08	90.073	0,10
Hoạt động văn hóa, thể thao	50.801	0,05	46.996	0,05
Khác	782.218	0,72	3.960	0,00
	106.715.810	100,00	94.079.957	100,00

10.5 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
	Triệu đồng	Triệu đồng
Cho vay bằng VND	97.314.512	82.067.234
Cho vay bằng ngoại tệ và vàng	9.401.298	12.012.723
	106.715.810	94.079.957

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo Điều 3 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng tính và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng hàng quý trong vòng 15 ngày làm việc đầu tiên của quý tiếp theo. Vì vậy, số dư dự phòng rủi ro tín dụng trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh số dự phòng rủi ro tín dụng cuối Quý I năm 2013. Số dư dự phòng cuối Quý II năm 2013 sẽ được ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý III năm 2013 của Ngân hàng.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	63.870	38.611
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	1.620.529	1.410.641
Dự phòng cho cam kết ngoại bảng	91.153	79.688
	1.775.552	1.528.940

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	716.703	812.237	1.528.940
Dự phòng rủi ro trích lập trong Quý I	132.229	29.745	161.974
Ngày 31 tháng 3 năm 2013	848.932	841.982	1.690.914
Dự phòng rủi ro trích lập trong Quý II	-	86.521	86.521
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong Quý II	-	(2.032)	(2.032)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	149	149
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	848.932	926.620	1.775.552

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 như sau:

	Số dư Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng dự phòng Triệu đồng
Cho vay các TCTD khác				
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.201.066	-	39.008	39.008
Nợ cần chú ý	1.047	-	8	8
	<u>5.202.113</u>	<u>-</u>	<u>39.016</u>	<u>39.016</u>
Cho vay khách hàng				
Nợ đủ tiêu chuẩn	92.706.840	-	695.301	695.301
Nợ cần chú ý	1.115.425	10.929	8.366	19.295
Nợ dưới tiêu chuẩn	310.824	17.258	2.331	19.589
Nợ nghi ngờ	504.408	203.463	3.783	207.246
Nợ có khả năng mất vốn	1.390.020	617.282	-	617.282
	<u>96.027.517</u>	<u>848.932</u>	<u>709.781</u>	<u>1.558.713</u>
Cam kết ngoại bảng				
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.424.689	-	93.185	93.185
	<u>113.654.319</u>	<u>848.932</u>	<u>841.982</u>	<u>1.690.914</u>

Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng chung đầy đủ theo quy định của NHNN tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Chứng khoán Chính phủ (i)	13.769.339	11.167.819
Do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	2.231.163	5.934.083
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (iii)	2.361.769	2.142.077
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
Do các TCTD khác trong nước phát hành	167.352	269.696
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	91.120	91.899
	<u>18.620.743</u>	<u>19.605.574</u>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (iv)	500.000	800.000
Tổng chứng khoán đầu tư	19.120.743	20.405.574
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(471.145)	(482.934)
	<u>18.649.598</u>	<u>19.922.640</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

- (i) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 7,30%/năm đến 13,20%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành:
- ▶ Trái phiếu TCTD có thời hạn từ 3 đến 15 năm và lãi suất từ 8,50%/năm đến 12,20%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.
 - ▶ Chứng chỉ tiền gửi TCTD có thời hạn 11 tháng và lãi suất 9,00%/năm. Tiền lãi trả cuối kỳ.
- (iii) Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành: bao gồm trái phiếu của các tổ chức kinh tế trong nước có thời hạn từ 2 đến 3 năm và lãi suất từ 13,00%/năm đến 14,50%/năm. Tiền lãi trả định kỳ 6 tháng hoặc hàng năm.
- (iv) Đây là trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Cổ phần Sài Gòn Thương Tín phát hành có kỳ hạn 3 năm và lãi suất là 13,00%/năm. Ngân hàng dự kiến sẽ thanh lý trái phiếu này trong thời gian tới.

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán mà Ngân hàng nắm giữ và chịu rủi ro như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Đã niêm yết	14.300.502	12.201.902
Chưa niêm yết	4.061.769	7.042.077
<i>Chứng khoán Vốn</i>		
Đã niêm yết	167.352	202.184
Chưa niêm yết	91.120	159.411
	18.620.743	19.605.574

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn mà Ngân hàng nắm giữ và chịu rủi ro như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	500.000	800.000
	500.000	800.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	104.934	28.248
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	378.000	-
	<u>482.934</u>	<u>28.248</u>
Trích/(hoàn nhập) trong kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(11.789)	(13.223)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	118.070
	<u>(11.789)</u>	<u>104.847</u>
Số dư cuối kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	93.145	15.025
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	378.000	118.070
	<u>471.145</u>	<u>133.095</u>

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Đầu tư vào các công ty con	1.848.294	1.848.294
Đầu tư dài hạn khác	477.202	477.202
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(268.864)	(268.365)
	<u>2.056.632</u>	<u>2.057.131</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	783.294	100	783.294	100
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	500.000	100	500.000	100
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	300.000	100	300.000	100
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá quý Sài Gòn Thương Tín	250.000	100	250.000	100
Công ty TNHH MTV Kiều hối Sài Gòn Thương Tín	15.000	100	15.000	100
	1.848.294		1.848.294	

13.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng khác		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	1.634	1.634
	1.634	1.634
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế		
Đã niêm yết	213.653	213.653
Chưa niêm yết	261.915	261.915
	475.568	475.568
Tổng giá trị đầu tư dài hạn khác	477.202	477.202
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(268.864)	(268.365)
	208.338	208.837

13.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	268.365	157.458
Trích trong kỳ	499	13.456
Sử dụng trong kỳ	-	(36.720)
Số dư cuối kỳ	268.864	134.194

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận chuyển Triệu đồng</i>	<i>Khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.669.823	1.045.405	316.131	97.697	3.129.056
Mua mới	-	18.858	1.589	4.735	25.182
Tăng từ đầu tư XDCB hoàn thành và mua sắm TSCĐ (<i>Thuyết minh số 15.1</i>)	108.354	22.081	2.521	717	133.673
Tăng do nâng cấp	5.783	147	-	-	5.930
Tăng khác	-	-	-	2.424	2.424
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.572)	-	(983)	(6.555)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ (*)	-	(176.505)	(16)	(12.262)	(188.783)
Giảm khác	(2.424)	-	-	-	(2.424)
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	1.781.536	904.414	320.225	92.328	3.098.503
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	92.543	472.095	96.502	33.153	694.293
Khấu hao trong kỳ	24.866	52.450	9.590	5.415	92.321
Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	1.948	-	-	1.948
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.875)	-	(451)	(5.326)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ (*)	-	(116.530)	(9)	(3.987)	(120.526)
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	117.409	405.088	106.083	34.130	662.710
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.577.280	573.310	219.629	64.544	2.434.763
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	1.664.127	499.326	214.142	58.198	2.435.793

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

(*) Theo Quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Ngân hàng kết chuyển toàn bộ giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định (dưới 30 triệu đồng) sang chi phí chờ phân bổ và thực hiện phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh với thời gian tối đa 3 năm.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 36.156 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 84.263 triệu đồng).

Bao gồm trong máy móc thiết bị là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (*Thuyết minh số 20*).

14.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	2.144.073	465.093	2.609.166
Tăng từ đầu tư XDCB hoàn thành và mua sắm TSCĐ (<i>Thuyết minh số 15.1</i>)	-	14.894	14.894
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ (*)	-	(346)	(346)
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	2.144.073	479.641	2.623.714
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	38.574	236.299	274.873
Khấu hao trong kỳ	9.500	34.825	44.325
Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	-	4.295	4.295
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ (*)	-	(117)	(117)
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	48.074	275.302	323.376
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	2.105.499	228.794	2.334.293
Ngày 30 tháng 6 năm 2013	2.095.999	204.339	2.300.338

(*) Theo Quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Ngân hàng kết chuyển toàn bộ giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định (dưới 30 triệu đồng) sang chi phí chờ phân bổ và thực hiện phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh với thời gian tối đa 3 năm.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30 tháng 6 năm 2013 là 83.590 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 81.998 triệu đồng).

Bao gồm trong phần mềm máy vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 42.949 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (*Thuyết minh số 20*).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a)	536.857	574.164
Các khoản phải thu khác (b)	2.964.568	3.972.932
	3.501.425	4.547.096

(a) Tài khoản này thể hiện các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định. Biến động tăng/(giảm) chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	574.164	1.566.344
Tăng trong kỳ	134.435	479.432
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 14.1)	(133.673)	(119.462)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 14.2)	(14.894)	(556.362)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(4.741)	(50.057)
Giảm khác do hủy hợp đồng	(18.434)	-
Số dư cuối kỳ	536.857	1.319.895

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Phải thu nội bộ		
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	86.009	67.001
Tạm ứng lương, công tác phí	322	170
Khác	14.661	32.112
	100.992	99.283

Phải thu bên ngoài

Tài sản nhận cầm trừ (i)	679.533	664.081
Phải thu vàng trúng thầu từ Ngân hàng Nhà nước (ii)	592.000	-
Các khoản phải thu tiền bán chứng khoán (iii)	427.503	427.503
Các thỏa thuận mua và bán lại chứng khoán (iv)	222.009	222.009
Các khoản phải thu tiền thuê đất (v)	212.645	312.645
Tài sản nhận cầm trừ bằng cổ phiếu (vi)	175.986	1.596.853
Phải thu tiền bán tài sản cho Hypertek	91.110	116.859
Ký quỹ giao dịch tương lai hàng hóa	34.471	41.848
Các khoản trả trước cho việc thuê Hội sở	29.827	29.827
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	26.905	38.001
Khác	371.587	424.023
	2.863.576	3.873.649
	2.964.568	3.972.932

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

- (i) Đây là các tài sản nhận cầm trừ mà quyền sở hữu đã chuyển cho các cá nhân do Ngân hàng ủy quyền đứng tên. Theo đó, toàn bộ lợi ích phát sinh từ tài sản vẫn thuộc sở hữu của Ngân hàng.
- (ii) Đây là khoản phải thu 160.000 chỉ vàng từ việc đấu thầu mua vàng từ Ngân hàng Nhà nước.
- (iii) Đây là số tiền phải thu còn lại từ việc chuyển nhượng 17 loại chứng khoán nhận cầm trừ cho một công ty sau khi đã cầm trừ với khoản phải trả với một công ty khác liên quan đến việc mua lại các nhà kho và cầm trừ với số cổ phiếu của một số cổ đông cũ mà Ngân hàng nhận cầm trừ. Số tiền phải thu này sẽ được thanh toán 6 tháng một lần, trong vòng 2 năm.
- (iv) Đây là giá trị của các hợp đồng thỏa thuận với một số cá nhân để thực hiện nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán là các cổ phiếu của một số ngân hàng. Các hợp đồng mua và bán lại cổ phiếu này có kỳ hạn 1 năm với chi phí thu xếp vốn từ 15,00%/năm đến 16,00%/năm.
- (v) Trong năm 2012, Ngân hàng đã hủy thỏa thuận nguyên tắc thuê quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Tân Kim với một công ty. Công ty này có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền thuê trả trước cho Ngân hàng là 362.645 triệu đồng. Công ty này đã thanh toán ngay đợt một 50.000 triệu đồng vào ngày 7 tháng 11 năm 2012 và số tiền còn lại được thanh toán hàng quý trong vòng 18 tháng.
- (vi) Đây là các khoản nhận cầm trừ bằng các cổ phiếu của một số cổ đông trước đây của Ngân hàng để thanh toán các khoản cho vay, đầu tư trái phiếu và các khoản phải thu khác có liên quan với tổng giá trị ban đầu là 1.596.853 triệu đồng. Trong kỳ, Ngân hàng đã bán một phần các cổ phiếu trên thông qua các giao dịch thỏa thuận và sẽ tiếp tục bán hết số cổ phiếu còn lại để thu hồi nợ trong năm 2013.

15.2 Tài sản có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Tài sản nhận cầm trừ (a)	845.531	1.079.464
Chi phí chờ phân bổ (b)	826.607	866.537
Tài sản có khác	17.653	8.124
	1.689.791	1.954.125

- (a) Tài sản nhận cầm trừ là giá trị các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cầm trừ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và sẽ xử lý các tài sản này theo quy định trong thời hạn 3 năm.
- (b) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản, phí quyền chọn và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 đến 50 năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.3 Dự phòng tài sản có khác

Dự phòng tài sản có khác bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Dự phòng tài sản gắn kết nợ	237.556	615.505
Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán	74.050	74.050
Dự phòng các khoản mua và bán lại chứng khoán	23.726	23.726
Dự phòng khác	-	297
	335.332	713.578

Thay đổi dự phòng tài sản có khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
Số đầu kỳ	713.578	50.204
Trích trong kỳ	-	198.943
Sử dụng trong kỳ	(377.949)	-
Giảm khác	(297)	-
Số cuối kỳ	335.332	249.147

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	2.356.744	487.877
Bằng ngoại tệ	38.386	31.836
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	124.000	-
Bằng ngoại tệ	277.927	569.232
	2.797.057	1.088.945

16.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Vay các TCTD trong nước khác bằng VNĐ	350.000	1.160.000
Vay các TCTD trong và ngoài nước bằng ngoại tệ	1.767.024	2.435.866
	2.117.024	3.595.866

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	13.629.944	11.974.833
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.140.792	973.919
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	116.671	129.353
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	197.216	147.836
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	13.471.878	11.478.511
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.074.117	1.418.004
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	89.275.951	76.120.542
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.659.263	4.179.415
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	33.562	59.731
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	475.541	547.581
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	324.453	1.923
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	3.767	2.860
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác		
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng VNĐ	59.681	44.597
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng ngoại tệ	2.718	7.400
	124.465.554	107.086.505

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	16.299.756	14.544.073
Doanh nghiệp quốc doanh	4.334.825	4.900.183
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	610.695	457.283
	21.245.276	19.901.539
Tiền gửi của cá nhân	101.827.233	85.858.711
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.393.045	1.326.255
	124.465.554	107.086.505

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Vay từ FMO (i)	2.265.976	2.253.669
Vay từ RDF (ii)	722.196	584.599
Vay từ PROPARCO (iii)	585.771	653.679
Vay từ IFC (iv)	250.000	281.250
Vay từ ADB (v)	225.188	271.645
Vay từ SMEFP	79.389	96.249
Vay từ MLF	51.889	61.318
Vay từ SMEDF	-	2.500
	4.180.409	4.204.909

(i) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Financierings - Maatschappij Voor Ontwikkelingslarden ("FMO"), một ngân hàng tại Hà Lan, bao gồm:

- ▶ Khoản vốn vay dành cho các đối tượng vay mua nhà không phải là doanh nghiệp và đáp ứng các yêu cầu của FMO, được nhận bằng VNĐ với lãi suất là 8,31%/năm trong kỳ. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2016, thanh toán gốc và lãi mỗi 6 tháng.
- ▶ Khoản vốn vay 105 triệu USD là nguồn vốn cấp 2 có thời hạn 10 năm, nhận bằng USD với lãi suất được tính bằng lãi suất USD-ISDA cộng với mức lãi suất biên, lãi suất hiện tại là 7,27%/năm trong kỳ.

(ii) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Ngân hàng Thế giới để tài trợ cho Dự án Tài chính Nông Thôn có thời hạn từ 1 đến 5 năm, bao gồm khoản vay bằng VNĐ và USD với lãi suất tương ứng là 7,32%/năm và 0,75%/năm trong kỳ.

(iii) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Societe De Promotion Et De Participation Pour La Cooperation Economique S.A ("Proparco") nhằm tài trợ trung - dài hạn bằng USD cho các đối tượng hoạt động tại Việt Nam với mức lãi suất từ 3,06%/năm đến 3,41% năm.

(iv) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC") để tài trợ cho các cá nhân với mục đích mua sắm và sửa chữa nhà cửa, thời hạn cho vay tối đa là 10 năm. Khoản vay được nhận bằng VNĐ với lãi suất 10,32%/năm trong kỳ.

(v) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") để tài trợ ngắn, trung và dài hạn bằng VNĐ cho cá nhân có thu nhập thấp mua, sửa chữa nhà với lãi suất 7,20%/năm và bằng USD cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam với lãi suất là 2,91%/năm.

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Bao gồm trong các giấy tờ có giá là chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu và trái phiếu với kỳ hạn như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng
Dưới 12 tháng	1.701.773	7.309.830
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	450.050	466.719
	2.151.823	7.776.549

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	121.645	13.060
Quỹ trợ cấp thôi việc	14.255	23.902
Các khoản phải trả khác	12.266	26.677
Phải trả bên ngoài		
Các giao dịch vàng giá trị gia tăng (a)	4.637.884	7.864.467
Phải trả cổ tức (b)	1.370.799	1.508.330
Các khoản phải trả khách hàng	622.691	1.677.175
Chuyển tiền phải trả	369.519	320.533
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (<i>Thuyết minh số 21</i>)	190.410	157.609
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (c)	42.325	48.568
Doanh thu chờ phân bổ	35.829	29.902
Khác	332.579	1.082.648
	<u>7.750.202</u>	<u>12.752.871</u>

- (a) Đây là giá trị của các giao dịch vàng giá trị gia tăng nhằm giúp khách hàng theo dõi thông tin tỷ giá vàng trên thị trường. Theo đó, khách hàng phải duy trì số dư vàng để sẵn sàng thực hiện giao dịch khi tỷ giá biến động và đạt mức giá mà khách hàng kỳ vọng.
- (b) Bao gồm trong phải trả cổ tức là 1.363.249 triệu đồng liên quan đến cổ tức năm 2011 trả bằng cổ phiếu cho các cổ đông với tỷ lệ chi trả là 14% đã được thông qua tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 theo tinh thần của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 (*Thuyết minh số 22.3*).
- (c) Tình hình sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ		
- Chưa sử dụng (i)	4.040	4.040
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ		
- Đã sử dụng (ii)	38.285	44.528
	<u>42.325</u>	<u>48.568</u>

- (i) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Chưa sử dụng:

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>
Số đầu kỳ	4.040	4.040
Sử dụng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>4.040</u>	<u>4.040</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC (tiếp theo)

(ii) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Đã sử dụng:

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>
Số đầu kỳ	44.528	57.013
Sử dụng trong kỳ	(6.243)	(6.243)
Số cuối kỳ	38.285	50.770

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Phát sinh trong kỳ</i>			
	<i>Số dư đầu kỳ Triệu đồng</i>	<i>Số phải nộp Triệu đồng</i>	<i>Số đã nộp Triệu đồng</i>	<i>Số dư cuối kỳ Triệu đồng</i>
Thuế giá trị gia tăng	(4.256)	63.133	(49.807)	9.070
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.038	345.824	(292.106)	139.756
Các loại thuế khác	75.827	124.979	(159.222)	41.584
	157.609	533.936	(501.135)	190.410

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>
Lợi nhuận trước thuế	1.448.403	1.555.687
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(65.106)	(149.076)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không hợp lý	-	122.760
Thu nhập chịu thuế ước tính	1.383.297	1.529.371
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25%	345.824	382.343
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	86.038	165.115
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	(292.106)	(401.652)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ	139.756	145.806

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	10.739.677	795	1.671.693	(1.506.878)	153	83.263	820.512	589.606	24.469	79.046	911.528	13.413.864
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.102.579	1.102.579
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	81.215	-	(81.215)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(58.315)	-	(58.315)
Chia cổ tức cho năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(584.381)	(584.381)
Hoàn nhập cổ tức trích thừa (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	140.000	140.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(101.598)	-	-	(101.598)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(135)	(135)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	10.739.677	795	1.671.693	(1.506.878)	153	83.263	820.512	589.606	4.086	20.731	1.488.376	13.912.014

(*) Ngân hàng thực hiện hoàn trả lại số cổ tức đã trích thừa trên 100.000.000 cổ phiếu quỹ Ngân hàng đã mua lại trong năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình thay đổi vốn cổ phần đã góp (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.073.967.664	1.073.967.664
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.073.967.664	1.073.967.664
- Cổ phiếu phổ thông	1.073.967.664	1.073.967.664
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(100.000.000)	(100.000.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(100.000.000)	(100.000.000)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	973.967.664	973.967.664
- Cổ phiếu phổ thông	973.967.664	973.967.664
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

22.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

Ngân hàng chỉ trích lập các quỹ nêu trên từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm tài chính.

22.3 Cổ tức

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng
Cổ tức phải trả đầu kỳ	1.508.330	44.878
Cổ tức đã công bố trong kỳ	584.381	1.503.555
Cổ tức đã trả trong kỳ	(581.912)	(39.999)
Hoàn nhập 14% cổ tức trên 100.000.000 cổ phiếu quỹ đã dự chi trong năm 2012	(140.000)	-
Cổ tức phải trả cuối kỳ	1.370.799	1.508.434

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	6.973.846	6.839.531
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	1.182.025	1.351.601
Thu nhập lãi tiền gửi	42.317	203.351
Thu khác từ hoạt động tín dụng	56.142	85.849
	8.254.330	8.480.332

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>
Chi phí lãi tiền gửi	4.482.033	4.199.372
Chi phí lãi tiền vay	206.024	357.146
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	182.026	910.139
Chi phí hoạt động tín dụng khác	43.339	114.595
	4.913.422	5.581.252

25. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	240.033	211.289
Thu về dịch vụ ngân quỹ	78.188	66.041
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	52.766	51.376
Thu khác	203.209	222.722
	574.196	551.428
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi dịch vụ thanh toán	(59.168)	(46.838)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(32.159)	(26.194)
Chi phí hoa hồng môi giới	(21.006)	(19.868)
Chi khác	(27.648)	(82.936)
	(139.981)	(175.836)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	434.215	375.592

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

26. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	117.656	185.870
Thu từ kinh doanh vàng	69.163	18.727
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	243.873	142.190
	<u>430.692</u>	<u>346.787</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(20.287)	(40.477)
Chi về kinh doanh vàng	(421.147)	(25.203)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(273.236)	(106.047)
	<u>(714.670)</u>	<u>(171.727)</u>
(LỖ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>(283.978)</u>	<u>175.060</u>

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	8.602	19.236
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(3.078)	(18.180)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	16.134	84.519
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	<u>21.658</u>	<u>85.575</u>

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	86.550	75.460
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(10.709)
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	11.789	(104.847)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	<u>98.339</u>	<u>(40.096)</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	744	18.384
Thu nhập khác	11.412	34.761
	<u>12.156</u>	<u>53.145</u>
Chi phí hoạt động khác		
Chi thanh lý tài sản cố định	(1.229)	(18.669)
Chi phí khác	(1.393)	(4.728)
	<u>(2.622)</u>	<u>(23.397)</u>
Lãi thuần từ hoạt động khác	<u>9.534</u>	<u>29.748</u>

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	70.566	150.158
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	52.860	31.684
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	7.244	4.762
- Từ các công ty con	7.919	100.758
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2.543	12.954
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	-	6.842
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(499)	(13.456)
	<u>70.067</u>	<u>143.544</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	43.516	48.059
Chi phí cho nhân viên	999.100	881.726
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	921.678	812.715
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	77.395	69.011
<i>Chi trợ cấp</i>	27	-
Chi về tài sản	499.226	440.648
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	136.646	115.011
Chi phí hoạt động khác	391.340	321.582
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công tác phí</i>	7.778	12.264
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	62.695	43.978
	1.995.877	1.735.993

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	8.182.802	13.196.288
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.817.108	2.914.526
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2.367.098	2.105.364
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.315.671	6.311.788
Giấy tờ có giá kỳ hạn trong vòng 3 tháng kể từ ngày mua	-	757.653
	15.682.679	25.285.619

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 Triệu đồng</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	10.406	10.289
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương và tạm ứng tiền lương	806.914	695.360
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	806.914	695.360
5. Tiền lương bình quân tháng (<i>đồng/người</i>)	12.923.858	11.263.809
6. Thu nhập bình quân tháng (<i>đồng/người</i>)	12.923.858	11.263.809

34. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị sổ sách</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i>
Bất động sản	106.454.614	97.864.329
Chứng từ có giá	22.806.207	55.169.968
Hàng hóa lưu kho	5.710.118	6.011.755
Phương tiện vận chuyển	4.400.994	5.112.349
Máy móc thiết bị	2.871.428	3.694.796
Tài sản khác	12.294.977	10.259.593
	154.538.338	178.112.790

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Thư tín dụng	8.666.099	7.200.715
Bảo lãnh vay vốn	328.635	350.743
Bảo lãnh khác	3.029.571	2.792.756
Cam kết khác	501.874	643.203
	<u>12.526.179</u>	<u>10.987.417</u>
Trừ: Tiền ký quỹ	(509.103)	(607.312)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	<u>12.017.076</u>	<u>10.380.105</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ hiện hành như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số tiền Triệu đồng</i>
Công ty con	Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi	13.018
	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	20.002
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	448
	Chi phí hoạt động dịch vụ	2.159
	Thu nhập từ cổ tức	7.919
	Thu nhập khác	1.729
	Chi phí khác	3.292
Ban lãnh đạo Ngân hàng	Thu nhập lãi cho vay	155
	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	902
	Thù lao Hội đồng Quản trị sau thuế	18.828
	Thù lao Ban Tổng Giám đốc sau thuế	22.756
Các bên liên quan đến Ban lãnh đạo Ngân hàng	Thu nhập lãi cho vay	62.693
	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	1.803
Cổ đông lớn (sở hữu trên 5% vốn điều lệ)	Thu nhập lãi cho vay	517
	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	96
	Thu nhập từ cổ tức	20.316

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả) Triệu đồng</i>
Công ty con	Tiền gửi và cho vay công ty con là TCTD	849.276
	Tiền vay	88.917
	Phải thu khác	263.823
	Nhận tiền gửi	(837.173)
	Phải trả khác	(3.421)
Ban lãnh đạo Ngân hàng	Tiền vay	375
	Nhận tiền gửi	(52.548)
Các bên liên quan đến Ban lãnh đạo Ngân hàng	Tiền vay	269.657
	Nhận tiền gửi	(97.350)
Cổ đông lớn (sở hữu trên 5% vốn điều lệ)	Tiền gửi và cho vay các TCTD	100.035
	Đầu tư mua cổ phiếu	413.424

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (*)			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	6.157.307	1.843.430	8.000.737
Cho vay khách hàng	105.166.738	1.549.072	106.715.810
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	20.126.974	-	20.126.974
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.541.519	783.977	2.325.496
Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.112.264	801.817	4.914.081
Tiền gửi của khách hàng	123.686.162	779.392	124.465.554
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	859.414	3.320.995	4.180.409
Phát hành giấy tờ có giá	2.151.823	-	2.151.823
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	3.037.870	634.215	3.672.085
Cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	3.860.081	8.156.995	12.017.076

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

38.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Nam Triệu đồng	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Lào Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.524.541	972.235	993.222	78.498	8.568.496	(314.166)	8.254.330
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(3.910.710)	(723.818)	(568.876)	(24.184)	(5.227.588)	314.166	(4.913.422)
Thu nhập lãi thuần	2.613.831	248.417	424.346	54.314	3.340.908	-	3.340.908
Các khoản thu nhập ngoài lãi	242.658	64.228	37.534	5.415	349.835	-	349.835
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	2.856.489	312.645	461.880	59.729	3.690.743	-	3.690.743
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(1.528.295)	(229.247)	(210.610)	(27.725)	(1.995.877)	-	(1.995.877)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.328.194	83.398	251.270	32.004	1.694.866	-	1.694.866
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(244.965)	-	-	(1.498)	(246.463)	-	(246.463)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.083.229	83.398	251.270	30.506	1.448.403	-	1.448.403
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(345.824)		(345.824)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG KỲ					1.102.579		1.102.579
TÀI SẢN							
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.798.979	2.575	17.197	118.116	7.936.867	-	7.936.867
Cho vay khách hàng	79.515.458	10.929.978	13.108.518	1.541.327	105.095.281	-	105.095.281
Đầu tư	21.576.009	-	-	-	21.576.009	-	21.576.009
Tài sản khác	9.779.314	10.898.037	4.369.242	318.003	25.364.596	(562.235)	24.802.361
TỔNG TÀI SẢN	118.669.760	21.830.590	17.494.957	1.977.446	159.972.753	(562.235)	159.410.518
NỢ PHẢI TRẢ							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.616.502	1.510	18.137	277.932	4.914.081	-	4.914.081
Tiền gửi của khách hàng	88.114.562	20.210.351	15.451.092	689.549	124.465.554	-	124.465.554
Nợ phải trả khác	13.065.032	1.808.917	1.784.949	22.206	16.681.104	(562.235)	16.118.869
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	105.796.096	22.020.778	17.254.178	989.687	146.060.739	(562.235)	145.498.504

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

38.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:

Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm:

- tiền gửi khách hàng;
- tín dụng;
- dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.

Đầu tư:

Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác

Hoạt động liên Ngân hàng:

Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

38.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	<i>Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu đồng</i>	<i>Đầu tư Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động liên ngân hàng Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động chung không phân bổ Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	-	8.182.802	8.182.802
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	3.817.108	-	3.817.108
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	-	-	7.936.867	-	7.936.867
Chứng khoán kinh doanh	-	869.779	-	-	869.779
Cho vay khách hàng	105.095.281	-	-	-	105.095.281
Chứng khoán đầu tư	-	18.649.598	-	-	18.649.598
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	2.056.632	-	-	2.056.632
Tài sản cố định	-	-	-	4.736.131	4.736.131
Tài sản cố khác	4.653.861	755.552	610.100	2.046.807	8.066.320
TỔNG TÀI SẢN	109.749.142	22.331.561	12.364.075	14.965.740	159.410.518
NỢ PHẢI TRẢ					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	4.914.081	-	4.914.081
Tiền gửi của khách hàng	124.465.554	-	-	-	124.465.554
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	4.086	4.086
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	4.180.409	-	4.180.409
Phát hành giấy tờ có giá	1.823	-	2.150.000	-	2.151.823
Các khoản nợ khác	7.423.529	-	243.127	2.115.895	9.782.551
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	131.890.906	-	11.487.617	2.119.981	145.498.504

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng không được trình bày bởi vì Ngân hàng chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

39. QUẢN LÝ RỦI RO

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iv) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(v) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phân tích cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các qui định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vi) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

39. QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

(vii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

40. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

40. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

40.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</u>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	8.000.737	7.998.452
Cho vay khách hàng:		
- Cho vay khách hàng cá nhân	38.989.074	32.913.495
- Cho vay khách hàng là tổ chức	67.726.736	61.166.462
Các công cụ tài chính phái sinh	-	383.377
Chứng khoán đầu tư		
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	18.362.271	19.243.979
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	500.000	800.000
Tài sản tài chính khác	4.533.115	3.719.653
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	3.358.206	3.143.499
Các cam kết trong thư tín dụng	8.666.099	7.200.715
Các cam kết khác	501.874	643.203

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

40.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

40. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

40.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng	
Cho vay các TCTD khác	-	552	-	-	552
Cho vay khách hàng	58.525	33.963	41.675	95.044	229.207
Các khoản phải thu	100.000	-	-	-	100.000
	158.525	34.515	41.675	95.044	329.759

Đây là các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

41.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ của từng loại chứng khoán;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Chịu ảnh hưởng do định lại lãi suất trong khoảng thời gian					Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
			Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	8.182.802	-	-	-	-	-	-	8.182.802
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.817.108	-	-	-	-	-	3.817.108
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	552	-	7.179.112	416.445	103.828	150.800	150.000	-	8.000.737
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1.006.231	-	-	-	-	-	-	1.006.231
Cho vay khách hàng (*)	3.543.002	-	27.275.139	69.777.334	749.161	1.154.881	3.526.690	689.603	106.715.810
Chứng khoán đầu tư (*)	-	258.472	700.000	955.000	1.400.000	371.056	15.436.215	-	19.120.743
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.325.496	-	-	-	-	-	-	2.325.496
Tài sản cố định	-	4.736.131	-	-	-	-	-	-	4.736.131
Tài sản có khác (*)	361.384	7.960.614	79.654	-	-	-	-	-	8.401.652
Tổng tài sản	3.904.938	24.469.746	39.051.013	71.148.779	2.252.989	1.676.737	19.112.905	689.603	162.306.710
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.896.030	733.351	944.124	340.576	-	-	4.914.081
Tiền gửi của khách hàng	-	899.722	74.096.581	18.901.983	12.403.662	17.260.120	887.480	16.006	124.465.554
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	4.086	-	-	-	-	-	-	4.086
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	3.930.409	-	31.250	31.250	187.500	-	4.180.409
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.151.773	500.000	500.000	-	50	-	2.151.823
Các khoản nợ khác (*)	-	9.691.398	-	-	-	-	-	-	9.691.398
Tổng nợ phải trả	-	10.595.206	82.074.793	20.135.334	13.879.036	17.631.946	1.075.030	16.006	145.407.351
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	3.904.938	13.874.540	(43.023.780)	51.013.445	(11.626.047)	(15.955.209)	18.037.875	673.597	16.899.359

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	<i>EUR</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>USD</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Vàng</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác</i> <i>được quy đổi</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	50.494	699.608	4.276.750	189.141	5.215.993
Tiền gửi tại NHNN	-	548.912	-	116.758	665.670
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	34.558	2.133.580	-	232.237	2.400.375
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.714.532	-	48.065	1.762.597
Cho vay khách hàng (*)	73.168	7.426.132	794.769	1.107.229	9.401.298
Tài sản cố định	-	-	-	326.186	326.186
Tài sản có khác (*)	128	100.867	628.631	25.248	754.874
Tổng tài sản	158.348	12.623.631	5.700.150	2.044.864	20.526.993
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	8.317	1.958.425	-	116.595	2.083.337
Tiền gửi của khách hàng	144.293	6.814.387	-	594.734	7.553.414
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	71.248	-	-	533.550	604.798
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	3.014.935	-	-	3.014.935
Phát hành giấy tờ có giá	-	4	-	-	4
Các khoản nợ khác (*)	2.191	161.232	5.162.883	22.624	5.348.930
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	226.049	11.948.983	5.162.883	1.267.503	18.605.418
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(67.701)	674.648	537.267	777.361	1.921.575
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(21.320)	(114.111)	270.322	92.442	227.333
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(89.021)	560.537	807.589	869.803	2.148.908

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.2 *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

41.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng	
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng		Trên 5 năm Triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	8.182.802	-	-	-	-	8.182.802
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.817.108	-	-	-	-	3.817.108
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	552	-	7.179.112	416.445	254.628	150.000	-	8.000.737
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1.006.231	-	-	-	1.006.231
Cho vay khách hàng (*)	2.722.366	820.636	7.913.003	14.967.193	39.680.712	29.965.768	10.646.132	106.715.810
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	14.958.974	955.000	772.000	2.434.769	-	19.120.743
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	2.325.496	2.325.496
Tài sản cố định	-	-	4	571	2.639	276.210	4.456.707	4.736.131
Tài sản có khác (*)	107.936	253.448	891.748	387.479	4.533.833	2.087.027	140.181	8.401.652
Tổng tài sản	2.830.854	1.074.084	42.942.751	17.732.919	45.243.812	34.913.774	17.568.516	162.306.710
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.896.030	733.351	1.284.700	-	-	4.914.081
Tiền gửi của khách hàng	-	-	74.996.303	18.901.983	29.663.782	887.480	16.006	124.465.554
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	4.086	-	-	-	-	4.086
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	21.371	85.947	502.000	1.355.992	2.215.099	4.180.409
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.151.773	500.000	500.000	50	-	2.151.823
Các khoản nợ khác (*)	-	-	8.990.700	357.618	292.842	50.238	-	9.691.398
Tổng nợ phải trả	-	-	88.060.263	20.578.899	32.243.324	2.293.760	2.231.105	145.407.351
Mức chênh thanh khoản ròng	2.830.854	1.074.084	(45.117.512)	(2.845.980)	13.000.488	32.620.014	15.337.411	16.899.359

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

42. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

42.1 Cam kết vốn

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</u>
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	171.827	195.009

42.2 Cam kết thuê hoạt động

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng (trình bày lại)</u>
Các cam kết thuê hoạt động	10.784.531	10.871.656
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	208.482	189.403
- Đến hạn từ 2 đến 5 năm	845.226	838.255
- Đến hạn sau 5 năm	9.730.823	9.843.998

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210 (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013:

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý (*)
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Triệu đồng	
Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	8.182.802	8.182.802	8.182.802
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	3.817.108	3.817.108	3.817.108
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	7.936.867	7.936.867	(*)
Chứng khoán kinh doanh	869.779	-	-	-	-	869.779	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	105.095.281	-	-	105.095.281	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	18.527.598	-	18.527.598	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	122.000	-	-	-	122.000	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	208.338	-	208.338	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	4.533.115	4.533.115	(*)
869.779	122.000	105.095.281	18.735.936	24.469.892	149.292.888		
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	4.914.081	4.914.081	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	124.465.554	124.465.554	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ nợ tài chính khác	4.086	-	-	-	-	4.086	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	-	4.180.409	4.180.409	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.151.823	2.151.823	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	9.206.261	9.206.261	(*)
4.086	-	-	-	144.918.128	144.922.214		

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

44. NGHIỆP VỤ PHÒNG NGỪA RỦI RO

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm thiểu rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý

Ngân hàng thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

45. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Như được trình bày trong Thuyết minh số 1, Ngân hàng đã được chấp thuận bởi Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam về việc tăng vốn điều lệ lên 12.425.421.650.000 đồng. Đến ngày 25 tháng 7 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục đăng ký niêm yết bổ sung với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và đã hạch toán tăng vốn điều lệ. Tại ngày 25 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.425.115.900.000 đồng.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 15.1, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Ngân hàng đã nhận các cổ phiếu của một số cổ đông trước đây để cân trừ với các khoản cho vay, đầu tư trái phiếu và các khoản phải thu khác có liên quan. Đến thời điểm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ngân hàng đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ số cổ phiếu này thông qua phương thức thỏa thuận.

Ngoài các sự kiện đề cập ở trên, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hay thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

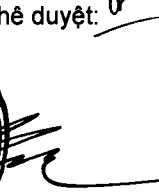
	Ngày 30 tháng 6 năm 2013 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Đồng
Vàng SJC	3.700.000	4.630.000
Vàng SBJ	3.700.000	4.630.000
USD	21.036	20.828
EUR	27.403	27.329
GBP	32.043	33.615
CHF	22.273	22.720
JPY	212	241
SGD	16.605	16.976
CAD	19.968	20.799
AUD	19.183	21.501
LAK	2.708	2.595
THB	618	619
NZD	16.164	16.859

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Ông Huỳnh Thanh Giảng
Kế toán Trưởng

Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2013